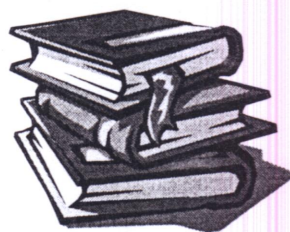


TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011



Bình Phước, tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2011

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	63.051.855.781	99.855.310.624
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.688.532.844	1.030.277.267
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	50.001.064.371	84.890.442.432
4	Hàng tồn kho	11.298.115.884	13.905.989.851
5	Tài sản ngắn hạn khác	64.142.682	28.601.074
II	Tài sản dài hạn	971.324.226.090	906.523.460.487
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	940.765.215.150	881.606.113.095
	- Tài sản cố định hữu hình	940.765.215.150	881.606.113.095
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	30.559.010.940	24.917.347.392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.034.376.081.871	1.006.378.771.111
III	Nợ phải trả	513.235.580.542	453.773.667.636
1	Nợ ngắn hạn	293.128.576.660	270.327.067.636
2	Nợ dài hạn	220.107.003.882	183.446.600.000
IV	Vốn chủ sở hữu	521.140.501.329	552.605.103.475
1	Vốn chủ sở hữu	521.105.905.732	552.570.507.878
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	358.791.500.000	358.791.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	71.725.323.101	82.704.947.043
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.589.082.631	111.074.060.835

Handwritten signature

	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.034.376.081.871	1.006.378.771.111

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.295.515.569	287.071.000.712
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	97.295.515.569	287.071.000.712
4	Giá vốn hàng bán	34.480.866.970	91.760.476.791
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	62.814.648.599	195.310.523.921
6	Doanh thu hoạt động tài chính	489.100.111	533.297.392
7	Chi phí tài chính	29.443.063.772	78.321.233.189
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.179.515.638	17.703.957.523
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.681.169.300	99.818.630.601
11	Thu nhập khác	99.420.000	203.420.000
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	99.420.000	203.420.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.780.589.300	100.022.050.601
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.008.571.930	10.032.718.060
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.772.017.370	89.989.332.541
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	718	2.508
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc 



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		99.855.310.624	63.051.855.781
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.030.277.267</i>	<i>1.688.532.844</i>
1. Tiền	111	V.1	1.030.277.267	1.688.532.844
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>84.890.442.432</i>	<i>50.001.064.371</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		58.087.265.665	34.996.706.950
2. Trả trước cho người bán	132		521.120.047	269.263.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	26.282.056.720	14.735.094.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>13.905.989.851</i>	<i>11.298.115.884</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	13.905.989.851	11.298.115.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>28.601.074</i>	<i>64.142.682</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.601.074	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	12.000.000	64.142.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		906.523.460.487	971.324.226.090
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>881.606.113.095</i>	<i>940.765.215.150</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	881.606.113.095	940.765.215.150
- Nguyên giá	222		1.372.849.665.812	1.370.901.862.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(491.243.552.717)	(430.136.647.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>24.917.347.392</i>	<i>30.559.010.940</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	24.917.347.392	30.559.010.940
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.006.378.771.111	1.034.376.081.871

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		453.773.667.636	513.235.580.542
I. Nợ ngắn hạn	310		270.327.067.636	293.128.576.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	250.051.487.737	214.350.115.913
2. Phải trả người bán	312		3.304.157.917	946.881.330
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	10.312.901.548	6.241.258.350
5. Phải trả người lao động	315		3.846.308.709	2.917.162.828
6. Chi phí phải trả	316	V.9	72.000.000	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	649.787.211	66.166.700.224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	2.090.424.514	2.331.720.352
II. Nợ dài hạn	330		183.446.600.000	220.107.003.882
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	183.446.600.000	220.107.003.882
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		552.605.103.475	521.140.501.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	552.570.507.878	521.105.905.732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.682.225.359	58.839.938.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.022.721.684	12.885.384.754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.074.060.835	90.589.082.631
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.006.378.771.111	1.034.376.081.871

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát



Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	97.295.515.569	70.379.530.466	287.071.000.712	212.917.578.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		97.295.515.569	70.379.530.466	287.071.000.712	212.917.578.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	34.480.866.970	22.129.529.127	91.760.476.791	70.951.336.506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62.814.648.599	48.250.001.339	195.310.523.921	141.966.242.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	489.100.111	9.551.640	533.297.392	36.094.421
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	29.443.063.772	15.923.944.119	78.321.233.189	47.697.530.791
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		21.558.667.816	9.600.776.898	70.436.837.233	41.374.363.570
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.179.515.638	10.341.473.834	17.703.957.523	15.969.853.823
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		27.681.169.300	21.994.135.026	99.818.630.601	78.334.951.939
11. Thu nhập khác	31	VI.19	99.420.000	279.481.120	203.420.000	291.753.847
12. Chi phí khác	32	VI.20				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99.420.000	279.481.120	203.420.000	291.753.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.780.589.300	22.273.616.146	100.022.050.601	78.626.705.786
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	2.008.571.930	2.279.916.509	10.032.718.060	7.915.225.474
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		25.772.017.370	19.993.699.637	89.989.332.541	70.711.480.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	718	557	2.508	2.427

Lập biểu

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	291.931.079.299	210.788.442.973
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(21.050.930.637)	(15.642.241.031)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(13.789.817.613)	(10.844.775.850)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(109.399.678.430)	(38.739.211.672)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(4.703.165.281)	(3.237.261.284)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	823.189.899	1.072.229.225
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(42.102.033.187)	(34.535.026.332)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	101.708.644.050	108.862.156.029
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(1.947.803.218)	
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			12.272.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	66.107.148	36.094.421
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.881.696.070)	48.367.148
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	289.471.057.373	102.605.729.122
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(336.223.268.430)	(212.597.389.389)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.732.992.500)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.485.203.557)	(109.991.660.267)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(658.255.577)	(1.081.137.090)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.688.532.844	2.769.669.934
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.030.277.267	1.688.532.844

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

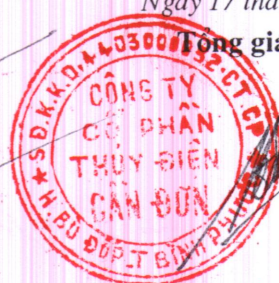
Kế toán trưởng

Trưởng phòng kế toán

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Tiền mặt		729.605.534	89.764.229		
Tiền gửi ngân hàng		300.671.733	1.598.768.615		
Cộng		1.030.277.267	1.688.532.844		
2 . Các khoản phải thu khác		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		26.282.056.720	14.735.094.421		
Cộng		26.282.056.720	14.735.094.421		
3 . Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu		13.905.989.851	11.298.115.884		
Cộng		13.905.989.851	11.298.115.884		
4 . Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011		
		VND	VND		
Tạm ứng		12.000.000	64.142.682		
Cộng		12.000.000	64.142.682		
5 . Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Tăng trong năm	-	1.923.803.218	-	24.000.000	1.947.803.218
- Mua sắm		1.923.803.218		24.000.000	1.947.803.218
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	215.395.679.777	175.132.246.386	38.756.871.339	851.849.942	430.136.647.444
Tăng trong năm	31.017.520.772	23.979.391.121	6.101.748.662	8.244.718	61.106.905.273
- Trích khấu hao TSCĐ	31.017.520.772	23.979.391.121	6.101.748.662	8.244.718	61.106.905.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	246.413.200.549	199.111.637.507	44.858.620.001	860.094.660	491.243.552.717
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	481.713.410.678	362.946.470.174	96.100.422.910	4.911.388	940.765.215.150
Số cuối năm	450.695.889.906	340.890.882.271	89.998.674.248	20.666.670	881.606.113.095

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 881.585.446.425
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.446.260.909
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn: 925.954.099

6 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2011 VND
Lợi thế kinh doanh	30.559.010.940	-	5.641.663.548	24.917.347.392
Chi phí bảo hiểm nhà máy		628.042.583	628.042.583	-
Cộng	30.559.010.940	628.042.583	6.269.706.131	24.917.347.392

7 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	165.051.487.737	85.112.315.913
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	15.051.487.737	10.112.315.913
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	150.000.000.000	75.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	85.000.000.000	129.237.800.000
Cộng	250.051.487.737	214.350.115.913

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
11560014/HĐTD ngày 3/10/2011, hạn mức 40.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	15.051.487.737	Không đảm bảo bằng tài sản
00200022/018/NH ngày 16/06/2011	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	150.000.000.000	Không đảm bảo bằng tài sản
Cộng				165.051.487.737	

8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	1.065.009.497
Thuế TNDN	10.032.718.060	4.703.165.281
Thuế thu nhập cá nhân	16.800.000	83.740.630
Thuế tài nguyên	263.383.488	389.342.942
Cộng	10.312.901.548	6.241.258.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hàng năm	-	94.737.663
Chi phí phải trả khác	72.000.000	80.000.000
Cộng	72.000.000	174.737.663

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	66.616.954	55.564.994
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	94.553.767	79.135.979
Phải trả về cổ tức	201.345.500	115.613.000
Phải trả về ký quỹ dự thầu, bảo lãnh dự thầu	150.000.000	-
Phải trả Công ty mẹ -Tập đoàn Sông Đà	-	65.791.852.185
Các khoản phải trả phải nộp khác	137.270.990	124.534.066
Cộng	649.787.211	66.166.700.224

11 . Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ khen thưởng	618.005.395	865.600.000
Quỹ phúc lợi	546.465.020	487.254.593
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	925.954.099	978.865.759
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.090.424.514	2.331.720.352

12 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	183.446.600.000	220.107.003.882
Cộng	183.446.600.000	220.107.003.882

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	164.306.600.000	85.000.000.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	104.140.000.000		
Cộng			268.446.600.000	85.000.000.000	

13. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	90.589.082.631	521.105.905.732
2. Tăng trong năm	-	7.842.287.012	3.137.336.930	89.989.332.541	100.968.956.483
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	89.989.332.541	89.989.332.541
Quỹ tăng trong năm	-	7.842.287.012	3.137.336.930	-	10.979.623.942
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	69.504.354.337	69.504.354.337
Phân phối LN trong năm	-	-	-	69.504.354.337	69.504.354.337
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	66.682.225.359	16.022.721.684	111.074.060.835	552.570.507.878

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Sông Đà	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	175.803.500.000	175.803.500.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	59.795.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng cổ phiếu		59.795.210.000
- Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả	53.818.725.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	90.589.082.631	111.379.901.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	89.989.332.541	70.711.480.312
Phân phối lợi nhuận trong kỳ, trong đó:	(69.504.354.337)	(91.502.299.570)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	-	(22.315.158.757)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	-	(4.458.062.292)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(4.903.868.521)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 bằng cổ phiếu	-	(59.795.210.000)
Chi ủng hộ phúc lợi xã hội		(30.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	(7.842.287.012)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	(3.137.336.930)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(4.706.005.395)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	(53.818.725.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	111.074.060.835	90.589.082.631

14. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu tiêu dùng nội bộ

Cộng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	286.279.307.285	212.152.067.613
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	791.693.427	765.511.025
Cộng	287.071.000.712	212.917.578.638

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán
Giá vốn tiêu dùng nội bộ

Cộng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.968.783.364	70.185.825.481
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	791.693.427	765.511.025
Cộng	91.760.476.791	70.951.336.506

17. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	66.107.148	36.094.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467.190.244	-
Cộng	533.297.392	36.094.421

18 . Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	70.436.837.233	41.374.363.570
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.008.195.956	2.144.400.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn	1.876.200.000	4.178.767.221
Cộng	78.321.233.189	47.697.530.791

19 . Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	104.000.000	12.272.727
Thu nhập khác (nợ không phải trả)	99.420.000	279.481.120
Cộng	203.420.000	291.753.847

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.022.050.601	78.626.705.786
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	87.918.181
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	100.022.050.601	78.714.623.967
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	99.818.630.601	78.422.870.120
Thu nhập từ hoạt động khác	203.420.000	291.753.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	19.963.726.120	15.684.574.024
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	50.855.000	72.938.462
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	20.014.581.120	15.757.512.486
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (*)	(9.981.863.060)	(7.842.287.012)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.032.718.060	7.915.225.474

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.989.332.541	70.711.480.312
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.989.332.541	70.711.480.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	35.879.150	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	2.491.467
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.879.150	32.391.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.508	2.183

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

23 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009	0	59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Năm 2011 (VND)	Giá trị giao dịch Năm 2010 (VND)
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	314.907.238.014	233.367.274.375
		Vay dài hạn (vốn ADB)	104.532.190.244	-
		Trả gốc vay dài hạn	185.430.394.126	122.104.234.208
		Trả vay vốn lưu động	38.375.973.287	-
		Trả lãi vay	76.976.571.418	53.793.727.612
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	11.546.962.299	24.780.727.000
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Vay tiền	150.000.000.000	75.000.000.000
		Trả gốc vay	75.000.000.000	(67.000.000.000)
		Trả lãi vay	28.961.458.333	10.424.744.999

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*) 31/12/2011	Số dư phải thu, phải trả (*) 31/12/2010
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm	58.087.265.665	34.996.706.950
		Vay dài hạn	(268.446.600.000)	(349.344.803.882)
		Vay vốn lưu động	-	(38.375.973.287)
		Lãi vay	-	(27.415.878.898)
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	26.282.056.720	14.735.094.421
Công ty CPTC Sông Đà	Cùng tập đoàn	Gốc vay	(150.000.000.000)	(75.000.000.000)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

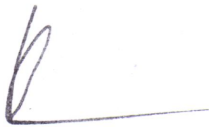
2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

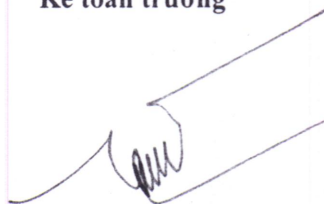
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn